

Số: 2314/QĐ-ĐHSPKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 09 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định chuyển đổi điểm các học phần ngoại ngữ
dành cho các chương trình đào tạo đại học không chuyên ngữ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HDT ngày 29/7/2020 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn vào Quyết định số 2087/QĐ-ĐHSPKT ngày 05/08/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh về việc ban hành khung chương trình đào tạo kỹ sư trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành “Quy định chuyển đổi điểm các học phần ngoại ngữ dành cho các chương trình đào tạo đại học không chuyên ngữ” của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

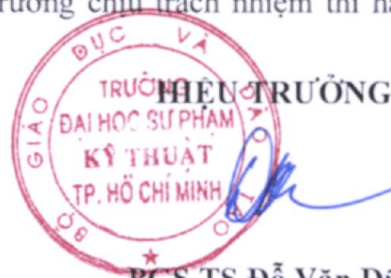
Điều 2. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 1466/QĐ-ĐHSPKT ngày 1/8/2019 về việc quy định lộ trình đảm bảo chuẩn đầu ra ngoại ngữ cho sinh viên và Quyết định số 1678/QĐ-ĐHSPKT ngày 13/9/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh về việc ban hành phân loại tiếng Anh đầu vào và chuyển đổi điểm các học phần tiếng Anh.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực bắt đầu từ học kỳ 1 năm học 2020-2021.

Điều 4. Các đơn vị, giảng viên và sinh viên tại trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- BGH (để biết);
- Như điều 4 (để thực hiện);
- Lưu: VT, ĐT.



PGS.TS Đỗ Văn Dũng

QUY ĐỊNH

Chuyển đổi điểm các học phần ngoại ngữ dành cho các chương trình đào tạo đại học không chuyên ngữ

(Kèm theo Quyết định số 2314 /QĐ-ĐHSPKT ngày 01 tháng 09 năm 2020 của
Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh)

1. Các cách quy đổi điểm

Đối với các học phần ngoại ngữ trong chương trình đào tạo của trường cho phép sinh viên chọn một trong các hình thức sau để quy đổi điểm các học phần ngoại ngữ tương ứng.

1.1. Cách quy đổi các học phần tiếng Anh

Sinh viên tham gia học các lớp Anh văn giao tiếp tại Trung tâm Phát triển Ngôn ngữ của trường hoặc sinh viên thi lấy chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế để lấy kết quả quy đổi điểm các học phần tiếng Anh trong chương trình đào tạo tương ứng theo Phụ lục I đi kèm với quy định này.

1.2. Cách quy đổi các học phần tiếng Nhật

Sinh viên tham gia học các lớp tiếng Nhật tại Trung tâm Đào tạo và Hướng nghiệp Quốc tế Việt Nhật của trường hoặc sinh viên thi lấy chứng chỉ Nhật ngữ quốc tế để lấy kết quả đưa vào bảng điểm trong chương trình đào tạo tương ứng theo Phụ lục II đi kèm với quy định này.

2. Cách tính điểm quy đổi

Bảng quy đổi điểm trong Phụ lục I, Phụ lục II dành cho việc quy đổi điểm của sinh viên trong 5 học kỳ đầu tiên. Từ học kỳ thứ 6 trở đi các thang điểm quy đổi trong Phụ lục I và phụ lục II bị giảm 1 điểm/ học kỳ.

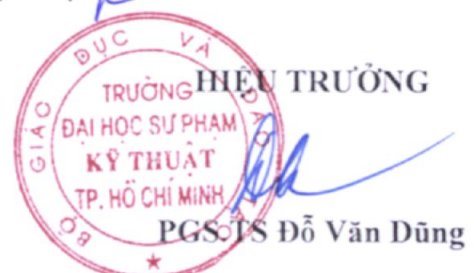
3. Cách quy đổi chuẩn đầu ra

3.1. Chuẩn đầu ra tiếng Anh

- Sinh viên có thể lấy kết quả điểm thi kết thúc học phần COMM 6 để xét làm chuẩn đầu ra tiếng Anh cho hệ đào tạo đại trà không chuyên tiếng Anh.
- Sinh viên có thể lấy kết quả điểm thi kết thúc học phần COMM 7 để xét làm chuẩn đầu ra tiếng Anh cho hệ đào tạo chất lượng cao tiếng Việt.

3.2. Chuẩn đầu ra tiếng Nhật

- Sinh viên có thể lấy kết quả điểm thi kết thúc học phần JPA4 để xét làm chuẩn đầu ra tiếng Nhật cho hệ đào tạo chất lượng cao và đại trà chọn chuẩn đầu ra tiếng Nhật.
- Sinh viên có thể lấy kết quả điểm thi kết thúc học phần JPB2 để xét chuẩn đầu ra cho hệ đào tạo chất lượng cao Việt Nhật.



PHỤ LỤC I

Quy định chuyển điểm đối với chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế và kết quả từ các lớp tiếng Anh giao tiếp của CELL
(Kèm theo Quyết định số 2314 /QĐ-DHSPKT ngày 01 tháng 09 năm 2020
của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh)

1. Bảng quy đổi điểm các học phần tiếng Anh dùng cho hệ đào tạo đại trà và chất lượng cao tiếng Việt

PROGRAM	CELL	TOEIC	IELTS	TOEFL iBT	TOEFL ITP	AV1	AV2	AV3	AV4	AV5	Ghi chú
		≥ 650	≥ 4.5	≥ 41	≥ 500	10	10	10	10	10	
		640	4.5	40	496	10	10	10	10	9.5	
		630	4.5	39	492	10	10	10	10	9	
		620	4.5	38	488	10	10	10	10	8.5	
		610	4.5	37	484	10	10	10	10	8	
Anh văn 5	COMM 7	600	4	36	480	10	10	10	10	7.5	Chuẩn đầu ra của hệ chất lượng cao tiếng Việt
		590	4	35	476	10	10	10	9.5	7	
		580	4	34	472	10	10	10	9	6.5	
		570	4	33	468	10	10	10	8.5	6	
		560	4	32	464	10	10	10	8	5.5	
Anh văn 4	COMM 6	550	4	32	460	10	10	10	7.5	5	Chuẩn đầu ra của hệ đại trà không chuyên tiếng Anh
		540			454	10	10	9.5	7		
		530			448	10	10	9	6.5		
		520			442	10	10	8.5	6		
		510			436	10	10	8	5.5		
Anh văn 3	COMM 5	500			430	10	10	7.5	5		
		485			424	10	9.5	7			
		470			418	10	9	6.5			
		455			412	10	8.5	6			
		440			406	10	8	5.5			

PROGRAM	CELL	TOEIC	IELTS	TOEFL iBT	TOEFL ITP	AV1	AV2	AV3	AV4	AV5	Ghi chú
Anh văn 2	COMM 4	425			400	10	7.5	5			
		405				9.5	7				
		385				9	6.5				
		365				8.5	6				
		345				8	5.5				
Anh văn 1	COMM 3	325				7.5	5				

2. Bảng quy đổi điểm các học phần tiếng Anh dùng cho hệ đào tạo chất lượng cao tiếng Anh

IELTS	Academic English 1	Academic English 2	Academic English 3	Academic English 4
>=6.0	10	10	10	10
5.5	9	9	8.5	
5.0	8	8		
>=5.0	MIỄN THI ĐẦU VÀO			

K

PHỤ LỤC II

Quy định chuyển điểm đối các chứng chỉ tiếng Nhật

(Kèm theo Quyết định số 2314/QĐ-ĐHSPKT ngày 01 tháng 09 năm 2020
của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh)

Chương trình tiếng Nhật	Chương trình VJEC	Chứng chỉ Quốc tế tiếng Nhật			Tiếng Nhật 1	Tiếng Nhật 2	Tiếng Nhật 3	Tiếng Nhật 4	Tiếng Nhật 5	Tiếng Nhật trung cấp 1	Tiếng Nhật trung cấp 2	Tiếng Nhật trung cấp 3	Tiếng Nhật trung cấp 4	Ghi chú		
		JLAN,	NATTEST, (TOPJ, JTEST,...)	JLPT												
Tiếng Nhật trung cấp																
Tiếng Nhật trung cấp 4	JPB2.2	X	N3	≥160	N3	≥155	10	10	10	10	10	10	10	10	Chuẩn đầu ra cho hệ đào tạo chất lượng cao Việt Nhật.	
				150		145	10	10	10	10	10	10	9	9		
				140		135	10	10	10	10	10	10	10	9		8
				130		125	10	10	10	10	10	10	10	10		8
Tiếng Nhật trung cấp 3	JPB2.1	X	N3	120	N3	115	10	10	10	10	10	10	10	7		7
				100		95	10	10	10	10	10	10	10	10		7
Tiếng Nhật trung cấp 2	JPB1.2	X	N3	100	N3	95	10	10	10	10	10	10	X	X		
Tiếng Nhật trung cấp 1	JPB1.1	X	N4	≥160	N4	≥155	10	10	10	10	9	6	X	X	X	
				150		145	10	10	10	10	7	6				
				140		135	10	10	10	10	7	5				

Ước

K

Tiếng Nhật sơ cấp																
Tiếng Nhật 5	JPA4	J4	≥180	N4	130	N4	125	10	10	10	10	8	Chuẩn đầu ra cho sinh viên chất lượng cao và đại trà chọn chuẩn đầu ra tiếng Nhật.			
			160		120		115	10	10	10	9	8				
			150		110		105	10	10	10	8	7				
Tiếng Nhật 4	JPA3	J4	140	N4	100	N4	90	10	10	10	8	Chuẩn đầu ra cho sinh viên chất lượng cao và đại trà chọn chuẩn đầu ra tiếng Nhật.				
			120		90			10	10	10	7					
			100					10	10	10	6					
Tiếng Nhật 3	JPA2	J5	≥160	N5	≥155	N5	≥150	10	10	10				Chuẩn đầu ra cho sinh viên chất lượng cao và đại trà chọn chuẩn đầu ra tiếng Nhật.		
			140		135		130	10	10	9						
			130		110		110	10	9	8						
Tiếng Nhật 2	JPA1.2	J5	120	N5	100	N5	90	10	8		Chuẩn đầu ra cho sinh viên chất lượng cao và đại trà chọn chuẩn đầu ra tiếng Nhật.					
			110		90			10	7							
			100					10	6							
Tiếng Nhật 1	JPA1.1															

Ghi chú: Số tín chỉ tích lũy cho chuẩn đầu ra tiếng Nhật là 12 TC và cho hệ chất lượng cao VIỆT NHẬT là 24 TC